

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **112/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-8-2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Ngọc Quyền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Ánh Sáng

Bà Trần Thị Hồng Phụng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:** Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 454/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà Hà Thị T, sinh năm 1982

Hộ khẩu thường trú: xã H, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ tạm trú: ấp 10, xã S1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Ông Hà Văn S, sinh năm 1985

Hộ khẩu thường trú: xã Thiệu Hòa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ tạm trú: tổ 6, ấp B, xã Lộc A, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(*Đương sự vắng mặt tại phiên tòa*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hà Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông S tự nguyện đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện T2, tỉnh Thanh Hoá theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyền số 01 ngày 14/6/2007.

Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc được 04 năm, tuy nhiên từ năm 2011 vợ chồng tôi đã thường xuyên có mâu thuẫn, có rất nhiều điểm bất hoà. Ông S đã sống chung với người phụ nữ khác và có con riêng, ông S không có trách

nhệm với vợ con. Chúng tôi đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, ông S không gặp tôi và con nữa.

Tôi đã không còn tình cảm với ông S, hai người đã sống ly thân; nên tôi yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi ly hôn với ông Hà Văn S.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là Hà Thị N, sinh ngày 21/8/2008. Ly hôn tôi yêu cầu được nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Hà Văn S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa nhưng ông S đều vắng mặt nên không có lời khai.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị T được ly hôn với ông Hà Văn S.

+ Về con chung: Giao con chung Hà Thị N, sinh ngày 21/8/2008 cho bà Hà Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Hà Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Hà Văn S được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông S.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị T và bị đơn ông Hà Văn S tự nguyện đăng ký kết hôn, được UBND xã T1, huyện T2, tỉnh Thanh Hoá cấp giấy chứng nhận

kết hôn số 30, quyển số 01 ngày 14/6/2007. Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định hôn nhân giữa bà Hà Thị T và ông Hà Văn S là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn bà Hà Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với lý do tình trạng hôn nhân giữa bà và ông S là trầm trọng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống; hai người đã sống ly thân. Bà T xác định không còn tình cảm với ông S và yêu cầu xin ly hôn với ông S.

Tòa án đã xác minh tại địa phương (xã A, huyện Long Thành) về việc cư trú của ông S và tình trạng hôn nhân của bà T, ông S, kết quả như sau: Ông Hà Văn S đang tạm trú tổ 6, ấp Bình Lâm, xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Về mâu thuẫn vợ chồng bà T, ông S thì địa phương không rõ. Hiện này bà T và ông S đã ly thân và không còn chung sống với nhau.

Bị đơn ông Hà Văn S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa nhưng ông S đều vắng mặt, cũng không có ý kiến phản hồi về các nội dung theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Điều này cho thấy ông S không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà T nữa, không có thiện chí hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Do ông S không đến tham gia tố tụng tại Tòa án, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông S là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T về việc xin ly hôn với ông Hà Văn S.

### [3.2] Về con chung:

Bà T và ông S có 01 con chung là Hà Thị N, sinh ngày 21/8/2008. Theo lời khai của bà T và xác nhận của chính quyền địa phương thì hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Cháu Hà Thị N có nguyện vọng được sống với bà T.

Ông Hà Văn S không đến Tòa án tham gia tố tụng; không có ý kiến, yêu cầu gì về con chung, từ đó cho thấy ông S không có thiện chí hòa giải về vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không có nguyện vọng nuôi con chung. Do vậy có cơ sở để giao con chung cho bà T nuôi dưỡng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét quyết định giao cháu Hà Thị N cho bà Hà Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có tài sản chung và không có nợ chung. Mặt khác do chưa có lời khai của ông Hà Văn S, nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Hà Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 91, 147, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Hà Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị T được ly hôn với ông Hà Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung Hà Thị N, sinh ngày 21/8/2008 cho bà Hà Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông Hà Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hà Văn S có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở ông S thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Hà Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà T đã nộp, theo Biên lai thu số 0005767 ngày 25/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành được trừ vào tiền án phí bà T phải chịu. Bà T đã nộp xong.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**Phạm Ngọc Quyền**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

## Hội thẩm nhân dân

## Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Lê Thị Ánh Sáng      Trần Thị Hồng Phượng**

**Trần Thị Hồng Phượng**

**Phạm Ngọc Quyền**



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã Phước Bình;

- Lưu.

**Phạm Ngọc Quyền**



